

TÌM HIỂU TÁC ĐỘNG CỦA TỪ HÁN VIỆT TRONG VIỆC HỌC TỪ KANJI TIẾNG NHẬT

Lai Huyền Tôn Nữ Khánh Quỳnh✉; Trịnh Trần Ngọc Khánh

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

✉khanhquynh128@gmail.com

Tóm tắt: Tiếng Nhật và tiếng Việt đều có ảnh hưởng rất lớn từ chữ Hán nên người Việt học từ Kanji sẽ dễ dàng hơn. Tuy nhiên, từ Kanji và từ Hán Việt khi kết hợp với tiếp đầu ngữ phủ định “Bất”, “Vô”, “Phi” có điểm giống nhau và khác nhau nên việc học tập nhóm từ vựng này có nhiều khó khăn. Tìm hiểu tác động của từ Hán Việt trong việc học chữ Kanji tiếng Nhật để tìm ra những thuận lợi và khó khăn trong việc học chữ Kanji có tiền tố phủ định “Bất”, “Vô”, “Phi” nghiên cứu đã phân tích kết quả bảng hỏi được phân theo cấp độ tiếng Nhật của 100 sinh viên khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, từ đó đưa ra những biện pháp hỗ trợ nhằm nâng cao hiệu quả học tập cho sinh viên.

Từ khóa: Từ Hán Nhật – từ Hán Việt, tiếp đầu ngữ phủ định, Bất – Vô – Phi, nhầm lẫn nghĩa Kanji, học Kanji

1. Đặt vấn đề

Tổng quan tình hình nghiên cứu của đề tài trong và ngoài nước

Đã có những đề tài nghiên cứu đối chiếu về tiền tố phủ định giữa các ngôn ngữ khác nhau như tiếng Nhật và tiếng Anh của Himeda (2011), tiếng Nhật và tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc của Boku (2018) nhưng nghiên cứu đối chiếu tiền tố phủ định giữa tiếng Nhật và tiếng Việt còn ít.

Trong khi đó, Matsuda (2008) đã có những nghiên cứu lợi ích của kiến thức về từ Hán Việt sẽ hỗ trợ mức độ như thế nào trong việc học tiếng Nhật đối với những người có ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ là tiếng Việt, hay nghiên cứu của Nakagawa (2006) giữa việc học chữ Kanji tiếng Nhật với kiến thức về từ Hán Việt của người Việt Nam học tiếng Nhật dựa trên những bài kiểm tra đúng sai và khảo sát phỏng vấn.

Trước tình hình nghiên cứu về đề tài tiền tố phủ định “Bất”, “Vô”, “Phi” trong tiếng Nhật và tiếng Việt còn chưa nhiều và nhận thấy những khó khăn khi người Việt Nam học từ vựng có những yếu tố phủ định trên, nhóm tác giả đã chọn đề tài “Tìm hiểu tác động của từ Hán Việt trong việc học từ Kanji tiếng Nhật của sinh viên khoa NN&VH Nhật Bản, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế”.

Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam và Nhật Bản là những nước có ảnh hưởng rất sâu sắc từ chữ Hán. Tuy nhiên, hiện nay Việt Nam không sử dụng chữ Hán trong cuộc sống nhưng vẫn sử dụng nhiều từ Hán Việt, còn Nhật Bản đã có quy định là sử dụng 2.136 ký tự chữ Hán, được học ở bậc tiểu học và bậc trung học cơ sở.

Theo nghiên cứu của Matsuda (2008) chỉ ra người Việt khi học tiếng Nhật, cụ thể là học chữ Kanji sẽ có thuận lợi nhất định do trong tiếng Việt có hệ thống từ Hán Việt. Tuy vậy, cách

dùng chữ Kanji của tiếng Nhật và từ Hán Việt trong tiếng Việt có sự khác nhau nên vẫn có những khó khăn nhất định. Đặc biệt là chữ Hán có tiền tố phủ định “*Bất*”, “*Vô*”, “*Phi*” trong tiếng Nhật và tiếng Việt có điểm tương đồng nhưng cũng nhiều điểm khác biệt nên sinh viên thường dùng sai từ. Ví dụ chữ Kanji tiếng Nhật và chữ Hán Việt đều sử dụng cặp từ “Trách nhiệm – Vô trách nhiệm”, “Bình đẳng – Bất bình đẳng”. Nhưng lại có sự khác nhau ở cặp từ Hán Việt “Hợp pháp – Bất hợp pháp” thì cặp từ Kanji tiếng Nhật là “Hợp pháp – Phi hợp pháp”... Thêm nữa, cũng có những từ Hán Việt khi muốn thể hiện phủ định sẽ kết hợp với từ “Không” thay cho kết hợp với “*Bất*”, “*Vô*”, “*Phi*” chẳng hạn như “Tự nhiên – Không tự nhiên” còn tiếng Nhật sẽ sử dụng “Tự nhiên – Bất tự nhiên”. Ngoài ra, tiếng Nhật và tiếng Việt đều sử dụng từ “Phi thường”, nhưng ở tiếng Nhật mang ý nghĩa là “khả cấp” còn tiếng Việt là ý nghĩa “vượt xa mức bình thường, đáng khâm phục”. Từ những ví dụ trên cho thấy, việc học chữ Kanji tiếng Nhật có tiếp đầu ngữ phủ định “*Bất*”, “*Vô*”, “*Phi*” sẽ có những thuận lợi và khó khăn nhất định.

Đề tài nghiên cứu nhằm phân tích tác động tích cực và tiêu cực của từ Hán Việt trong việc học chữ Kanji tiếng Nhật có tiền tố phủ định “*Bất*”, “*Vô*”, “*Phi*” của sinh viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản. Đồng thời đề xuất biện pháp hỗ trợ sinh viên trong việc học chữ Kanji tiếng Nhật có chứa tiền tố phủ định nêu trên.

2. Nội dung

2.1 Đặc điểm ý nghĩa của tiền tố phủ định “*Bất*”, “*Vô*”, “*Phi*” trong tiếng Nhật

Nghiên cứu của Kubo (2017) đã phân tích đặc điểm ý nghĩa và cách sử dụng các tiền tố phủ định trong tiếng Nhật. Trong đó, ý nghĩa cơ bản của từ “*不 (bất)*” là “*tình trạng của sự vật, sự việc không vượt mức mong muốn*” hoặc “*hành động mong muốn đối với sự vật, sự việc không xảy ra*”. Ví dụ ý nghĩa của từ “*不幸 (bất hạnh)*” là “*không hạnh phúc*”, tức là “*mong muốn được tình trạng hạnh phúc, nhưng không ở tình trạng đó*”. Ý nghĩa cơ bản của “*無 (Vô)*” là “*không tồn tại sự vật, sự việc đó*” hoặc “*hành động thể hiện sự vật sự việc đó không xảy ra*”. Ví dụ “*無感動 (vô cảm động)*” có nghĩa là “*việc cảm động không xảy ra*”. Ý nghĩa cơ bản của “*非 (Phi)*” là “*không thuộc vào nhóm sự vật, sự việc đó*”. Ví dụ như là “*非金属 (phi kim thuộc)*” có nghĩa là “*đồ vật đó được tạo ra bởi cái gì đó mà không phải là kim loại*”.

Ngoài ra, cũng có những từ vựng có thể kết hợp được với nhiều tiền tố phủ định khác nhau như cặp tiền tố “*無 vô – 非 phi*”, ví dụ “*無情 vô tình – 非情 phi tình*”, “*無学 vô học – 非学 phi học*” hoặc cặp tiền tố “*不 bất – 非 phi*”, ví dụ “*不合法 bất hợp pháp – 非合法 phi hợp pháp*”, “*不人情 bất nhân tình – 非人情 phi nhân tình*”. Cũng có những từ vựng kết hợp được với cả 3 tiền tố phủ định trên, như “*不道 bất đạo – 無道 vô đạo – 非道 phi đạo*”, “*不法 bất pháp – 無法 vô pháp – 非法 phi pháp*”.

2.2 Đặc điểm ý nghĩa của tiền tố phủ định “Bất”, “Vô”, “Phi” trong tiếng Việt

Theo Đỗ Phương Lâm (2003) tiếng Hán cổ có rất nhiều từ được dùng để làm trạng từ phủ định như: *bất* 不, *vô* 無, *phi* 非, *phủ* 否, *vong* 亡, *mạt* 末, *phi* 匪, v.v... Trong đó có một số từ có nghĩa và cách dùng tương đương nhau, có thể thay thế cho nhau. Nhưng tiếng Việt chỉ vay mượn ba yếu tố thông dụng nhất, cũng là ba đại diện tiêu biểu cho các trạng từ phủ định của tiếng Hán, đó là: “*bất*, *vô*, *phi*”. Ba yếu tố này có ý nghĩa và cách dùng hoàn toàn khác nhau, cho nên không thể thay thế cho nhau trong các kết hợp tạo từ của tiếng Việt. Lựa chọn yếu tố này hay yếu tố kia trong khi cấu tạo từ sẽ cho những kết quả khác nhau về ngữ nghĩa. Ví dụ: *Phi thường*: khác thường, vượt xa mức bình thường, đáng khâm phục, *Bất thường*: không theo lệ thường; dễ thay đổi.

Về mặt ý nghĩa, Đỗ Phương Lâm nêu rõ như sau: “*Bất*” có nghĩa là “*không, chẳng*”, “*Vô*” có nghĩa là “*chẳng có, không có*”, “*Phi*” có nghĩa là “*chẳng phải, không phải*”. Theo Hán Việt từ điển giản yếu của Đào Duy Anh (2005), “*Bất*” có nghĩa là “*không, chẳng*”, “*Vô*” có nghĩa là “*không*”, “*Phi*” có nghĩa là “*trái, không phải, nói xấu người, một châu trong ngũ đại châu (Phi châu – tức là Châu Phi) trong bài nghiên cứu này, nhóm tác giả chỉ tập trung vào nghĩa “trái, không phải*”. Ngoài ra, có rất nhiều từ Hán Việt đồng âm “*Phi*” nhưng khác nghĩa như “*扉*: cánh cửa, *霏*: chữ dùng để nói khi mưa tuyết rơi, *飛*: bay, *菲*: hương bay ngào ngạt, *妃*: vợ vua, *披*: mở ra”.

2.3 Những từ vựng có nhiều cách kết hợp với tiền tố phủ định “Bất”, “Vô”, “Phi” trong cả tiếng Việt và tiếng Nhật

Theo luận văn “Đổi chiếu tiếp đầu ngữ Nhật – Việt với tiền tố phủ định “Bất”, “Vô”, “Phi” của Lai Huyền Tôn Nữ Khánh Quỳnh (2022) có nêu 17 cặp từ vựng có nhiều cách kết hợp với các tiền tố phủ định “*Bất*”, “*Vô*”, “*Phi*” đổi chiếu tiếng Việt và tiếng Nhật. Trong đó được chia thành 3 nhóm, nhóm tiền tố phủ định “*Bất - Vô - Phi*”, nhóm tiền tố phủ định “*Vô - Phi*” và nhóm tiền tố phủ định “*Vô - Bất*”. Đồng thời cho thấy trong tiếng Việt từ kết hợp với tiền tố “*Vô - Bất*” nhiều nhưng trong tiếng Nhật thì từ kết hợp với tiền tố “*Vô - Phi*” lại nhiều hơn. Vì thế, người Việt Nam học tiếng Nhật sẽ có ít nhiều khó khăn khi học từ vựng có tiền tố phủ định.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1 Mô tả nghiên cứu

- Đối tượng và phạm vi nghiên cứu: Tiền tố phủ định “Bất”, “Vô”, “Phi” trong từ Hán Việt và từ Kanji tiếng Nhật.

- Khách thể nghiên cứu: 100 sinh viên Khoa NN&VH Nhật Bản, cụ thể: Nhật K17: 20 SV, Nhật K18: 57 SV, Nhật K19: 23 SV. Trình độ tiếng Nhật cụ thể: Tiếng Nhật N4 hoặc tương đương N4: 22 SV, tiếng Nhật N3 hoặc tương đương N3: 65 SV, tiếng Nhật N2 hoặc tương đương N2: 13 SV

- Dữ liệu và công cụ thu thập dữ liệu: Bảng hỏi Google Forms, Kho ngữ liệu tiếng Nhật và tiếng Việt

- Phương pháp phân tích dữ liệu: Sau khi thu thập bảng hỏi khảo sát 100 sinh viên khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản về cách kết hợp tiền tố phủ định “Bất”, “Vô”, “Phi” trong tiếng Nhật, tiến hành phân loại và phân tích cách kết hợp đúng và sai.

3.2 Kết quả nghiên cứu

Bảng kết quả thể hiện số phần trăm của 100 sinh viên đã chọn đáp án kết hợp “tiền tố phủ định + từ Hán Việt”.

Nhóm từ được kí hiệu gạch chân: Là nhóm từ được sử dụng cả trong tiếng Nhật và tiếng Việt.

Nhóm từ được kí hiệu gạch chân: Là nhóm từ được sử dụng trong tiếng Nhật, không sử dụng trong tiếng Việt

Nhóm từ được kí hiệu gạch chân: Là nhóm từ được sử dụng trong tiếng Việt, không sử dụng trong tiếng Nhật.

Bảng 1. Kết quả bảng hỏi của 100 sinh viên

	Từ Hán Việt	Bất 不	%	Vô 無	%	Phi 非	%
1	Động	<u>不動</u>	93	無動	16	非動	5
2	Thường	<u>不常</u>	30	<u>無常</u>	40	<u>非常</u>	59
3	Lương	<u>不良</u>	86	無良	19	非良	11
4	Danh	不名	17	<u>無名</u>	83	非名	4
5	Tài	<u>不才</u>	72	<u>無才</u>	34	<u>非才</u>	14
6	Vọng	不望	7	<u>無望</u>	63	<u>非望</u>	36
7	Lễ	不礼	20	<u>無礼</u>	77	<u>非礼</u>	19
8	Hạnh	<u>不幸</u>	93	無幸	6	非幸	6
9	Duyên	不縁	33	<u>無縁</u>	75	非縁	1
10	Điều kiện	不条件	11	<u>無条件</u>	83	非条件	10
11	Hiệp lực	不協力	27	無協力	31	<u>非協力</u>	51
12	Bình đẳng	<u>不平等</u>	92	無平等	7	非平等	9
13	Giáo dục	不教育	13	<u>無教育</u>	87	非教育	12
14	Hợp lý	<u>不合理</u>	72	無合理	19	<u>非合理</u>	22
15	Tự nhiên	<u>不自然</u>	67	無自然	16	非自然	26
16	Nhân đạo	不人道	16	<u>無人道</u>	31	<u>非人道</u>	33
17	Khoa học	不科学	14	無科学	22	<u>非科学</u>	73
18	Sự cố	不事故	23	<u>無事故</u>	64	非事故	18
19	Tư cách	不資格	34	<u>無資格</u>	62	非資格	13
20	Công khai	不公開	39	<u>無公開</u>	28	非公開	41
21	Đạo đức	<u>不道德</u>	32	無道德	64	<u>非道德</u>	17

3.3 Phân tích kết quả nghiên cứu

3.3.1 Phân tích nhóm từ được sử dụng cả trong tiếng Nhật và tiếng Việt

Trong 21 từ vựng ở bảng hỏi, có 12 từ vựng được sử dụng ở cả 2 ngôn ngữ tiếng Nhật và tiếng Việt.

Bảng 2. Nhóm từ được sử dụng cả trong tiếng Nhật và tiếng Việt

	Từ vựng	N2 (13 SV) %	N3 (65 SV) %	N4 (22 SV) %
1	不動 (Bất động)	100.0	96.9	81.8
2	非常 (Phi thường)	61.5	60.0	54.5
3	無常 (Vô thường)	30.8	38.5	50.0
4	不良 (Bất lương)	84.6	90.8	72.7
5	無名 (Vô danh)	76.9	87.7	72.7
6	無礼 (Vô lễ)	84.6	80.0	63.6
7	不幸 (Bất hạnh)	100.0	93.8	86.4
8	無縁 (Vô duyên)	76.9	73.8	77.3
9	無条件 (Vô điều kiện)	84.6	86.2	72.7
10	不平等 (Bất bình đẳng)	100.0	92.3	86.4
11	無教育 (Vô giáo dục)	84.6	87.7	86.4
12	不合理 (Bất hợp lý)	61.5	76.9	63.6

Những từ vựng ở bảng 1 vì có từ Hán Việt tương ứng trong tiếng Việt nên tỷ lệ đúng khá cao. Ở nhóm sinh viên có trình độ N2 có tỷ lệ chọn đúng 100% là 3 từ, 84.6% là 4 từ, 61.5% đến 76.9% là 4 từ. Nhóm trình độ N3 có tỷ lệ chọn đúng từ 90% trở lên là 4 từ, 80% trở lên là 4 từ, 60% trở lên là 3 từ. Nhóm trình độ N4 có tỷ lệ chọn đúng từ 80% trở lên là 4 từ, từ 70% trở lên là 4 từ, từ 60% trở lên là 2 từ, từ 50% trở lên là 2 từ. Trong đó, từ 無常 (vô thường) tuy được dùng trong tiếng Nhật và tiếng Việt, nhưng kho ngữ liệu tiếng Nhật BCCWJ cho thấy tỷ lệ dùng từ 無常 (vô thường) là ít với 285, còn 非常 (phi thường) là 17652. Vì thế, tỷ lệ chọn từ 無常 (vô thường) cao nhất ở nhóm N4 với 50%, nhóm N3 với 38.5% và thấp nhất là nhóm N2 với 30.8%. Như vậy, theo bảng 1 thì tỷ lệ chọn từ đúng cao nhất theo trình tự nhóm N2, N3, N4 với 100%, trên 90%, trên 80%.

3.3.2 Phân tích nhóm từ được sử dụng trong tiếng Nhật, không sử dụng trong tiếng Việt

Trong 21 từ vựng ở bảng hỏi, có 12 từ vựng được sử dụng trong tiếng Nhật nhưng không sử dụng trong tiếng Việt.

Bảng 3. Nhóm từ được sử dụng trong tiếng Nhật, không sử dụng trong tiếng Việt

	Từ vựng	N2 (13 SV) %	N3 (65 SV) %	N4 (22 SV) %
1	非才 (Phi tài)	7.7	13.8	18.2
2	非望 (Phi vọng)	15.4	60.0	59.1
3	非礼 (Phi lễ)	7.7	20.0	22.7
4	非協力 (Phi hiệp lực)	30.8	53.8	54.5

5	非合理 (Phi hợp lý)	15.4	24.6	18.2
6	不自然 (Bất tự nhiên)	23.1	67.7	68.2
7	非人道 (Phi nhân đạo)	69.2	33.8	36.4
8	非科学 (Phi khoa học)	69.2	70.8	77.3
9	無事故 (Vô sự cố)	69.2	60.0	72.7
10	無資格 (Vô tư cách)	76.9	53.8	77.3
11	非公開 (Phi công khai)	15.4	43.1	50.0
12	不道德 (Bất đạo đức)	7.7	35.4	36.4

Trong tiếng Nhật, tiền tố phủ định “Vô – Phi” được sử dụng nhiều, khác với tiếng Việt là tiền tố “Vô – Bất” được dùng nhiều hơn. Chính vì vậy, trong 12 từ được sử dụng trong tiếng Nhật, không sử dụng trong tiếng Việt có đến 8 từ kết hợp với tiền tố phủ định 非 (phi), 2 từ kết hợp với tiền tố 不 (bất) và 2 từ kết hợp với tiền tố 無 (vô).

3.3.3 Phân tích nhóm từ được sử dụng trong tiếng Việt, không sử dụng trong tiếng Nhật

Trong 21 từ vựng ở bảng hỏi, có 5 từ vựng được sử dụng trong tiếng Việt nhưng không sử dụng trong tiếng Nhật.

Bảng 4. Nhóm từ được sử dụng trong tiếng Việt, không sử dụng trong tiếng Nhật

	Từ vựng	N2 (13 SV) %	N3 (65 SV) %	N4 (22 SV) %
1	不才 (Bất tài)	69.2	76.9	59.1
2	無才 (Vô tài)	46.2	29.2	40.9
3	無望 (Vô vọng)	84.6	60.0	36.4
4	無人道 (Vô nhân đạo)	76.9	58.5	54.5
5	非道德 (Phi đạo đức)	15.4	15.4	22.7

Ở nghiên cứu này, 5 từ được sử dụng trong tiếng Việt, không sử dụng trong tiếng Nhật vì do ảnh hưởng của từ Hán Việt nên tỷ lệ chọn khá cao. Đồng thời, bảng 4 cũng thể hiện nhóm sinh viên có năng lực tiếng Nhật cấp độ N2 chọn những từ không sử dụng trong tiếng Nhật có tỷ lệ cao, ví dụ như từ 無望 (Vô vọng) là 84.6%, 無人道 (Vô nhân đạo) 76.9% hay 不才 (Bất tài) 69.2%. Nhóm cấp độ N3 có tỷ lệ chọn cũng khá cao tương ứng với 60.0%, 58.5% và 76.9%. Nhóm cấp độ N4 thì tỷ lệ chọn ít nhất so với 2 cấp độ N2 và N3. Qua đó, nghiên cứu cho thấy âm Hán Việt có ảnh hưởng khá lớn đối với việc học những từ vựng khi kết hợp với tiền tố phủ định “Bất”, “Vô”, “Phi”. Đồng thời cho thấy, không phải sinh viên có trình độ tiếng Nhật cao hơn sẽ chọn từ vựng khi kết hợp với tiền tố phủ định có tỷ lệ đúng cao hơn.

3.4 So sánh ý nghĩa tiếng Nhật và tiếng Việt của những từ vựng có tiền tố phủ định “Bất”, “Vô”, “Phi”

Bảng 5. So sánh ý nghĩa tiếng Nhật và tiếng Việt của từ vựng có tiền tố phủ định “Bất”, “Vô”, “Phi”

	Ý nghĩa giống nhau	Ý nghĩa có điểm giống nhau và khác nhau	Ý nghĩa khác nhau
Từ vựng có kết hợp tiền tố phủ định giống nhau	無常 vô thường, 不幸 bất hạnh, 無名 vô danh, 無礼 vô lễ, 無条件 vô điều kiện, 不平等 bất bình đẳng, 無教育 vô giáo dục	不動 bất động, 不良 bất lương, 無縁 vô duyên	非常 phi thường
Từ vựng có kết hợp tiền tố phủ định khác nhau	非才 phi tài, 非望 phi vọng, 非礼 phi lễ, 非協力 phi hiệp lực, 非合理 phi hợp lý, 非人道 phi nhân đạo, 非科学 phi khoa học, 不道德 bất đạo đức	無事故 vô sự cố	不合理 bất hợp lý, 不自然 bất tự nhiên, 無資格 vô tư cách

3.5 Những từ vựng có cách kết hợp với các tiền tố phủ định khác nhau trong tiếng Nhật và tiếng Việt

Trong phạm vi nghiên cứu này, có 7 cặp từ vựng có nhiều cách kết hợp với các tiền tố “Bất”, “Vô”, “Phi”, hoặc cách kết hợp trong tiếng Nhật khác với cách kết hợp trong tiếng Việt nên người học dễ bị nhầm lẫn, cụ thể như sau:

Bảng 6. Những cặp từ vựng có cách kết hợp với tiền tố phủ định khác nhau trong tiếng Nhật và tiếng Việt

	Tiếng Nhật	Tiếng Việt
1	無常 (vô thường), 非常 (phi thường)	Vô thường (無常), Phi thường (非常), Bất thường (不常)
2	不良 (bất lương)	Bất lương (不良), Vô lương (無良)
3	非才 (phi tài)	Bất tài (不才), Vô tài (無才)
4	非望 (phi vọng)	Vô vọng (無望)
5	無礼 (vô lễ), 非礼 (phi lễ)	Vô lễ (無礼)
6	非人道 (phi nhân đạo)	Vô nhân đạo (無人道)
7	不道德 (bất đạo đức)	Phi đạo đức (非道德)

3.6 Những nhầm lẫn ý nghĩa của từ vựng có tiền tố phủ định “Bất”, “Vô”, “Phi”

Có nhiều trường hợp từ vựng được sử dụng cả trong tiếng Nhật và tiếng Việt, về mặt ý nghĩa cũng tương đồng nhưng vẫn có sinh viên nhầm lẫn ý nghĩa từ vựng đó trong cách dùng của tiếng Nhật.

Bảng 7. Nhầm lẫn ý nghĩa của từ vựng có tiền tố phủ định “Bất”, “Vô”, “Phi”

	Từ vựng	Số lượng 100 SV trả lời	Nhầm lẫn ý nghĩa từ vựng trong cách dùng của tiếng Nhật
1	不動 (Bất động)	93	- Không thay đổi - Hông
2	非常 (Phi thường)	59	- Bất thường - Phi thường - Không bình thường
3	無常 (Vô thường)	40	- Lưỡng lự - Không đều
4	不良 (Bất lương)	86	- Vô tội
5	非望 (Phi vọng)	36	- Tham vọng - Tham vọng quá mức - Tham lam quá độ
6	無礼 (Vô lễ)	77	- Miễn lễ
7	無縁 (Vô duyên)	75	- Ly dị
8	無条件 (Vô điều kiện)	83	- Bất quy tắc
9	無教育 (Vô giáo dục)	87	- Miễn học
10	不合理 (Bất hợp lý)	72	- Bất quy tắc
11	不自然 (Bất tự nhiên)	67	- Cứng nhắc - Không hợp lẽ thường
12	無資格 (Vô tư cách)	62	- Miễn tư cách - Không có tư cách - Không đủ tư cách
13	非公開 (Phi công khai)	41	- Riêng tư

3.7 Ảnh hưởng của từ Hán Việt khi kết hợp từ vựng với các tiền tố phủ định “Bất”, “Vô”, “Phi”

Trong tiếng Nhật, từ vựng có 2 âm tiết kết hợp với tiền tố phủ định “Bất”, “Vô”, “Phi” khá nhiều, ví dụ như 不衛生 (bất vệ sinh), trong khi tiếng Việt không dùng cách kết hợp “tiền tố phủ định + từ Hán Việt” mà sử dụng từ phủ định thuần Việt “không + từ Hán Việt” hoặc kết hợp từ khác như “không vệ sinh”, “mất vệ sinh”. Vì thế, khi chọn từ vựng có tiền tố phủ định trong tiếng Nhật, sinh viên sẽ có những khó khăn nhất định.

Bảng 8. Ảnh hưởng của từ Hán Việt khi kết hợp từ vựng với các tiền tố phủ định “Bất”, “Vô”, “Phi” theo trình độ năng lực tiếng Nhật

	Từ vựng	N2			N3			N4		
		Hán Việt	<u>Suy luận</u>	Đã học	Hán Việt	<u>Suy luận</u>	Đã học	Hán Việt	<u>Suy luận</u>	Đã học
1	不動 (Bất động)	53.8	<u>0.0</u>	46.2	55.4	<u>15.4</u>	29.2	59.1	<u>13.6</u>	27.3
2	非常 (Phi thường)	38.5	<u>7.7</u>	53.8	47.7	<u>12.3</u>	40.0	40.9	<u>31.8</u>	27.3
3	不良 (Bất lương)	53.8	<u>15.4</u>	30.8	47.7	<u>23.1</u>	29.2	27.3	<u>59.1</u>	13.6
4	無名 (Vô danh)	76.9	<u>0.0</u>	23.1	40.0	<u>6.2</u>	53.8	54.5	<u>9.1</u>	36.4
5	非才 (Phi tài)	46.2	<u>7.7</u>	46.2	44.6	<u>30.8</u>	24.6	36.4	<u>40.9</u>	22.7
6	非望 (Phi vọng)	69.2	<u>15.4</u>	15.4	46.2	<u>41.5</u>	12.3	40.9	<u>50.0</u>	9.1
7	無礼 (Vô lễ)	53.8	<u>15.4</u>	30.8	49.2	<u>10.8</u>	40.0	31.8	<u>36.4</u>	31.8
8	不幸 (Bất hạnh)	46.2	<u>7.7</u>	46.2	43.1	<u>10.8</u>	46.2	45.5	<u>27.3</u>	27.3
9	無縁 (Vô duyên)	53.8	<u>15.4</u>	30.8	49.2	<u>35.4</u>	15.4	40.9	<u>54.5</u>	4.5
10	無条件 (Vô điều kiện)	61.5	<u>15.4</u>	23.1	47.7	<u>27.7</u>	24.6	22.7	<u>68.2</u>	9.1

11	非協力 (Phi hiệp lực)	38.5	<u>46.2</u>	15.4	29.2	<u>50.8</u>	20.0	31.8	<u>59.1</u>	9.1
12	不平等 (Bất bình đẳng)	53.8	<u>7.7</u>	38.5	46.2	<u>20.0</u>	33.8	45.5	<u>45.5</u>	9.1
13	無教育 (Vô giáo dục)	84.6	<u>7.7</u>	7.7	50.8	<u>18.5</u>	30.8	36.4	<u>50.0</u>	13.6
14	不合理 (Bất hợp lý)	61.5	<u>15.4</u>	23.1	55.4	<u>16.9</u>	27.7	40.9	<u>36.4</u>	22.7
15	不自然 (Bất tự nhiên)	46.2	<u>15.4</u>	38.5	41.5	<u>29.2</u>	29.2	40.9	<u>45.5</u>	13.6
16	非人道 (Phi nhân đạo)	53.8	<u>38.5</u>	7.7	44.6	<u>29.2</u>	26.2	59.1	<u>27.3</u>	13.6
17	非科学 (Phi khoa học)	53.8	<u>30.8</u>	15.4	52.3	<u>26.2</u>	21.5	31.8	<u>45.5</u>	22.7
18	無事故 (Vô sự cố)	30.8	<u>53.8</u>	15.4	30.8	<u>46.2</u>	23.1	31.8	<u>59.1</u>	9.1
19	無資格 (Vô tư cách)	23.1	<u>46.2</u>	30.8	35.4	<u>49.2</u>	15.4	27.3	<u>63.6</u>	9.1
20	非公開 (Phi công khai)	46.2	<u>30.8</u>	23.1	41.5	<u>36.9</u>	21.5	36.4	<u>50.0</u>	13.6
21	不道德 (Bất đạo đức)	38.5	<u>38.5</u>	23.1	58.5	<u>24.6</u>	16.9	50.0	<u>45.5</u>	4.5

Những từ vựng tiếng Nhật có cách kết hợp với tiền tố phủ định “Bất”, “Vô”, “Phi” giống tiếng Việt có tỷ lệ chọn từ dựa trên từ Hán Việt khá cao, bên cạnh đó những từ không dùng trong tiếng Nhật, chỉ có dùng trong tiếng Việt, vẫn có nhiều sinh viên lựa chọn do ảnh hưởng từ Hán Việt.

4. Kết luận

Tiếng Nhật và tiếng Việt là những ngôn ngữ chịu ảnh hưởng rất lớn từ chữ Hán, nên sinh viên người Việt khi học Kanji tiếng Nhật, trong trường hợp từ Kanji tiếng Nhật và từ Hán Việt tương ứng có cùng nghĩa với nhau thì sẽ dễ dàng hơn trong việc ghi nhớ, học tập. Tuy nhiên, từ Kanji và từ Hán Việt với nhóm từ có tiếp đầu ngữ phủ định “Bất”, “Vô”, “Phi” không hoàn toàn giống nhau trong cách kết hợp từ gốc với các tiếp đầu ngữ phủ định nên việc học những từ vựng có tiếp đầu ngữ là cần thiết. Dù sinh viên có biết được từ gốc Hán Việt thì khi kết hợp với các tiếp đầu ngữ phủ định cũng không chính xác, hay vẫn có sinh viên chưa hiểu đúng nghĩa từ vựng. Ngay cả những từ vựng ở cấp độ sơ cấp cũng có sinh viên bị nhầm lẫn.

Ở nhóm từ vựng được sử dụng cả trong tiếng Nhật và tiếng Việt có tỷ lệ sinh viên chọn đúng khá cao hầu hết sẽ theo thứ tự nhóm sinh viên N2, rồi đến N3 và sau cùng là N4. Tuy nhiên, nhóm từ vựng được sử dụng trong tiếng Nhật, không sử dụng trong tiếng Việt thì tỷ lệ sinh viên chọn đúng từ vựng ở nhóm N4 hầu như là cao nhất. Điều này cho thấy, không phải sinh viên có trình độ tiếng Nhật cao hơn sẽ chọn từ vựng khi kết hợp với tiền tố phủ định có tỷ lệ đúng cao hơn. Nhóm từ được sử dụng trong tiếng Việt, không sử dụng trong tiếng Nhật có tỷ lệ sinh viên các trình độ chọn khá cao do ảnh hưởng của từ Hán Việt.

Các từ vựng có kết hợp tiền tố phủ định giống nhau, khác nhau trong tiếng Nhật và tiếng Việt khi so sánh ý nghĩa thì nhóm tác giả đã chia thành 3 nhóm, đó là nhóm từ có ý nghĩa giống nhau, nhóm từ có ý nghĩa giống nhau và khác nhau, và nhóm từ có ý nghĩa khác nhau nên sinh viên khi học sẽ có những khó khăn nhất định (bảng 5). Có nhiều sinh viên trình bày ý nghĩa của từ vựng đã sử dụng lại nguyên từ Hán Việt để diễn đạt nên không thể nắm rõ là sinh viên có hiểu thực sự ý nghĩa của từ vựng không, ngoài ra còn cách diễn đạt ý nghĩa bằng từ phủ định thuần Việt “không” + “từ gốc” hoặc cách diễn đạt khác.

Bên cạnh đó, trong tiếng Nhật tiền tố phủ định “Vô – Phi” được sử dụng nhiều, khác với tiếng Việt là tiền tố phủ định “Vô – Bất” được dùng nhiều, điều này gây khó khăn khi sinh viên học từ vựng. Khi gặp một từ mới, sinh viên thường có khuynh hướng suy luận theo từ Hán Việt rồi kết hợp với tiền tố phủ định “Vô” hoặc “Bất” nhiều hơn tiền tố phủ định “Phi”.

Hầu hết từ vựng Kanji đều có nghĩa Hán Việt tương đương, nếu hiểu rõ ý nghĩa từ Hán Việt và ý nghĩa trong tiếng Nhật sẽ giúp sinh viên phân biệt được ý nghĩa của từ vựng, nhận ra sự giống nhau và khác nhau để sử dụng từ vựng đúng hơn. Hiện tại các giáo trình được sử dụng học và giảng dạy Kanji tại Khoa NN&VH Nhật Bản, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế sử dụng là giáo trình trình bày bằng tiếng Nhật và tiếng Anh, nên ý nghĩa Hán Việt cũng như ý nghĩa từ vựng chưa được ghi rõ ràng. Việc hiểu rõ Kanji sẽ giúp ích cho sinh viên trong kỹ năng Đọc – Viết. Trong thời gian đến, nhóm nghiên cứu rất mong muốn sẽ biên soạn lại giáo trình Kanji được sử dụng cho sinh viên năm nhất của khoa NN&VH Nhật Bản, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế với những cải tiến giúp sinh viên học hiệu quả hơn.

Tài liệu tham khảo

- Đào Duy Anh (2005). *Hán Việt từ điển giản yếu*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hóa thông tin.
- Đỗ Phương Lâm (2003). Vô, phi, bất trong tiếng Việt. *Ngôn ngữ và đời sống*, số 12, 5-8.
- Matsuda Makiko, Tran Thi Kim Tuyen, Ngo Minh Thuy, Kanamura Kumi, Nakahira Katsuko, & Mikamiki Takashi (2008). Betonamugo bogowasha ni totte kanetsugo chishiki ha nihongo gakushuu ni dono teido yuuri ni hataraku ka – Nichietsu kanjigo no icchido ni motodoku bunseki. *Sekai no Nihongo kyouiku* 18, Kokusai kouryuu kikin, pp.21-33.
- Yamasaki Megumi (2018). Niji kango (Kannichigo) to Kanetsugo to no taishou, “Kanjigo ishoo Betonamugo ban” wo moto ni. *Himeji dokkyou Daigaku Gaikokugo Gakubu Kiyou* 31, pp. 1-16.
- Nomura Masaaki (1973). Hitei no settougo MU-FU-MI-HI no youhou. *Kotoba no kenkyuu*, Kokuritsu kokugo kenkyuujo, pp. 31-50.
- Himeda Shinya (2011). Nihongo to Eigo ni okeru hitei no settouji no hikaku kenkyuu. *Ryuukoku Daigaku Kokusai Senta Kenkyuu Nenbou dai 20 gou*, pp. 71-79.
- Nakagawa Yasuhiro & Kobayashi Gaku (2008). Betonamujin Nihongo Gakushuusha no Kanetsugo chishiki to Kanji goi shuutoku nit suite no ikkousatsu genchi ni okeru seigo handan tesuto to intabyuu chousa kara. *Oubirin Gengo Kyouiku Ronsou* 4, pp. 75-91.
- Boku Keishuku (2018). *Zougo youso FU-MU-HI-MI no kinou Nicchuu Nikkan to no taishou kenkyuu wo shiya ni irete*. Nagoya Daigaku Daigakuin Bungaku kenkyuuka gakui seikyu ronbun.
- Lai Huyen Ton Nu Khanh Quynh (2022). *Nichietsu no settouji no taishou FU-MU-HI wo taishou ni*. Hokkaido Kyouiku Daigaku Daigakuin Kyouikugaku kenkyuuka gakui ronbun.
- Kubo Kei (2017). *Nihongo setsuji ni mirareru hitei no imiteki tayousei to sono taiketeiki bunrui*. Kyoto Daigaku Daigakuin Nigen Kankyuu gaku kenkyuuka Kyousei ningen gaku senkou gakui seikyu ronbun.

UNDERSTANDING THE IMPACT OF SINO-VIETNAMESE WORDS IN LEARNING JAPANESE KANJI CHARACTERS

Abstract: Both Japanese and Vietnamese languages are greatly impacted by Chinese characters, making it easier for Vietnamese people to learn Kanji characters. However, when combining Kanji characters and Sino-Vietnamese words with negative prefixes such as "Bất" (Non-), "Vô" (Without), "Phi" (Non-), there are similarities and differences, resulting in many difficulties in learning this vocabulary group. To understand the impact of Sino-Vietnamese words in learning Japanese Kanji characters, and to identify the advantages and challenges in learning Kanji characters with negative prefixes "Bất" (Non-), "Vô" (Without), "Phi" (Non-), the study analyzed survey results categorized according to the Japanese proficiency levels of 100 students majoring in Faculty of Japanese Language and Culture at Hue University's University of Foreign Languages and International Studies. Based on this, supportive measures are proposed to enhance the learning efficiency of students.

Keywords: Sino-Japanese and Sino-Vietnamese; negative prefixes, "Bất" (Non-), "Vô" (Without), "Phi" (Non-); confusion about Kanji meanings, study Kanji

Phụ lục

Kết quả bảng hỏi của nhóm sinh viên có năng lực tiếng Nhật cấp độ N2 – N3 – N4

STT	Từ Hán Việt	Từ Hán Nhật	13 SV cấp độ N2			65 SV cấp độ N3			22 SV cấp độ N4		
			不 Bất %	無 Vô %	非 Phi %	不 Bất %	無 Vô %	非 Phi %	不 Bất %	無 Vô %	非 Phi %
1	Động	動	100.0	15.4	0.0	96.9	15.4	4.6	81.8	9.1	18.2
2	Thường	常	30.8	30.8	61.5	30.8	38.5	60.0	27.3	50.0	54.5
3	Lương	良	84.6	23.1	0.0	90.8	18.5	12.3	72.7	18.2	13.6
4	Danh	名	15.4	76.9	7.7	15.4	87.7	3.1	22.7	72.7	4.5
5	Tài	才	69.2	46.2	7.7	76.9	29.2	13.8	59.1	40.9	18.2
6	Vọng	望	0.0	84.6	15.4	6.2	60.0	60.0	13.6	36.4	59.1
7	Lễ	礼	15.4	84.6	7.7	18.5	80.0	20.0	22.7	63.6	22.7
8	Hạnh	幸	100.0	7.7	0.0	93.8	7.7	4.6	86.4	4.5	13.6
9	Duyên	縁	30.8	76.9	0.0	33.8	73.8	0.0	31.8	77.3	4.5
10	Điều kiện	条件	15.4	84.6	0.0	9.2	86.2	10.8	13.6	72.7	13.6
11	Hiệp lực	協力	38.5	38.5	30.8	27.7	26.2	53.8	18.2	40.9	54.5
12	Bình đẳng	平等	100.0	0.0	7.7	92.3	7.7	9.2	86.4	9.1	9.1
13	Giáo dục	教育	0.0	84.6	30.8	16.9	87.7	7.7	9.1	86.4	13.6
14	Hợp lý	合理	61.5	30.8	15.4	76.9	16.9	24.6	63.6	18.2	18.2
15	Tự nhiên	自然	61.5	38.5	7.7	67.7	9.2	33.8	68.2	22.7	13.6
16	Nhân đạo	人道	7.7	76.9	23.1	20.0	58.5	33.8	9.1	54.5	36.4
17	Khoa học	科学	7.7	46.2	69.2	18.5	18.5	70.8	4.5	18.2	77.3
18	Sự cố	事故	23.1	69.2	7.7	27.7	60.0	15.4	9.1	72.7	31.8
19	Tư cách	資格	23.1	76.9	7.7	40.0	53.8	15.4	22.7	77.3	9.1
20	Công khai	公開	38.5	46.2	15.4	43.1	21.5	43.1	27.3	36.4	50.0
21	Đạo đức	道德	7.7	92.3	15.4	35.4	60.0	15.4	36.4	59.1	22.7